

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô của Mỹ &
Chuỗi Cung Ứng Bông



Cotton
Incorporated

Tháng 09 2025

www.cottoninc.com

Tổng quan kinh tế vĩ mô: Một câu hỏi trọng tâm đối với nền kinh tế Hoa Kỳ là liệu người tiêu dùng có tiếp tục chi tiêu hay không. Một yếu tố đã hỗ trợ tăng trưởng chi tiêu kể từ sau suy thoái là thị trường lao động, vốn đã kiên cường trước làn sóng lạm phát và lãi suất tăng. Tuy nhiên, sau vài năm mạnh mẽ, thị trường lao động đã bắt đầu cho thấy dấu hiệu suy yếu.

Trong giai đoạn 2022 - 2024, tỷ lệ thất nghiệp ở mức đặc biệt thấp, liên tục duy trì dưới bốn phần trăm. Bắt đầu từ năm 2023, tỷ lệ thất nghiệp bắt đầu tăng lên, và đã vượt quá bốn phần trăm vào khoảng giữa năm 2024. Kể từ đó, tỷ lệ này không thay đổi nhiều. Số liệu gần nhất vẫn ở mức thấp so với tiêu chuẩn lịch sử (4,3% vào tháng 8), nhưng đây là mức cao nhất kể từ cuối năm 2021.

Sự khan hiếm trong thị trường lao động, được thể hiện qua tỷ lệ thất nghiệp thấp, đã hỗ trợ tăng trưởng tiền lương. Tốc độ tăng trưởng tiền lương đang chậm lại (3,9% vào tháng 8, giảm từ mức đỉnh 5,9% sau gói kích thích vào tháng 3/2022), nhưng vẫn cao hơn bất kỳ mức nào được ghi nhận trong giai đoạn từ khủng hoảng tài chính đến COVID, khi tiền lương thường tăng ít hơn ba phần trăm so với cùng kỳ năm trước. Bất chấp sự giảm tốc, tăng trưởng tiền lương đã cao hơn tỷ lệ lạm phát tổng thể trong mọi tháng kể từ tháng 3/2023. Thu nhập tăng nhanh hơn giá cả có thể hỗ trợ chi tiêu của người tiêu dùng.

Sau xu hướng giảm từ cuối năm 2022 đến đầu năm 2024, lạm phát đã duy trì ở mức từ 2,5% đến 3,0%, với số liệu gần nhất (tháng 7) đạt 2,9% (dữ liệu dựa trên chỉ số giá tiêu dùng lõi mà Cục Dự trữ Liên bang theo dõi sát nhất). Mặc dù mức này thấp hơn đáng kể so với hơn năm phần trăm được ghi nhận vào mùa hè năm 2022, nhưng vẫn cao hơn mục tiêu chính thức 2% của FED.

Vì lạm phát chưa giảm về mức gần mục tiêu của FED, các quan chức ngân hàng trung ương vẫn do dự trong việc hạ lãi suất. Tuy nhiên, dự kiến các tín hiệu từ thị trường lao động có thể khiến Cục Dự trữ Liên bang hạ lãi suất tại cuộc họp sắp tới (16-17 tháng 9). Trong khi tỷ lệ thất nghiệp vẫn thấp, nó đã tăng nhẹ, và có những dấu hiệu khác cho thấy sự khan hiếm trên thị trường lao động có thể đang giảm bớt. Số việc làm mới gần đây tăng chậm hơn (+22.000 vị trí vào tháng 8, mức trung bình 6 tháng hiện tại là +70.000, mức trung bình năm 2024 là +168.000), và vào tháng 7, số lượng vị trí tuyển dụng ít hơn số người thất nghiệp lần đầu tiên kể từ đại dịch. Những lo ngại về sự suy yếu của thị trường lao động được kỳ vọng sẽ khiến ngân hàng trung ương quyết định cắt giảm lãi suất tại cuộc họp sắp tới, đây sẽ là lần hạ lãi suất đầu tiên kể từ tháng 9/2024.

Việc làm: Nền kinh tế Hoa Kỳ được ước tính đã bổ sung 22.000 việc làm vào tháng 8. Các điều chỉnh cho các tháng trước có kết quả trái chiều. Số liệu tháng 6 giảm 27.000 vị trí, từ +14.000 xuống -13.000. Đây là mức giảm theo tháng đầu tiên kể từ tháng 12/2020, khi COVID còn ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế. Số liệu tháng 7 tăng thêm 6.000 vị trí, từ +73.000 lên +79.000. Mức trung bình 12 tháng hiện tại là +122.000. Mức trung bình 6 tháng hiện tại là +70.000.

Tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ, từ 4,2% lên 4,3%. Mặc dù chỉ nhích nhẹ so với khoảng hẹp gần đây từ 4,0% đến 4,2% được duy trì từ tháng 4/2024, đây là giá trị cao nhất kể từ tháng 10/2021. Từ đầu năm 2022 đến đầu năm 2024, tỷ lệ thất nghiệp luôn dưới bốn phần trăm. Tăng trưởng tiền lương theo năm đạt 3,9% vào tháng 8. Đây là mức nằm trong khoảng từ 3,9% đến 4,2% đã chi phối tăng trưởng tiền lương kể từ tháng 3/2024. Trong gần ba năm trước tháng 3/2024, tăng trưởng tiền lương liên tục cao hơn 4,2%, đạt mức cao tới 7,0% (tháng 3/2022).

Niềm tin & Chi tiêu của Người tiêu dùng: Chỉ số Niềm tin Người tiêu dùng của Conference Board® hầu như không thay đổi trong tháng 8 (-1,3 điểm xuống 97,4). Ngoài một lần giảm xuống 85,7 vào tháng 4, chỉ số này đã duy trì trong khoảng từ 95 đến 115 trong bốn năm qua.

Tổng chi tiêu tiêu dùng tăng tốc theo tháng trong tháng 7 (+0,3%, từ +0,1% trong tháng 6 và -0,2% trong tháng 5). So với cùng kỳ năm trước, tổng chi tiêu tăng 2,1%. Con số này gần tương đương với mức tăng 2,2% trong tháng 6. Cả hai mức tăng trong tháng 6 và 7 đều là chậm nhất kể từ đầu năm 2024.

Chi tiêu cho quần áo tăng 0,8% theo tháng trong tháng 7. Điều này tiếp nối mức tăng tương đối mạnh trong tháng 5 (+1,2%) và tháng 6 (+0,5%). So với cùng kỳ năm trước, chi tiêu cho quần áo tăng 5,5%. Tốc độ tăng trưởng chi tiêu quần áo hàng năm này là cao nhất kể từ năm 2022, khi các số liệu bị biến động do phục hồi sau đại dịch. Mức trung bình dài hạn cho tăng trưởng chi tiêu quần áo theo năm là khoảng hai phần trăm.

Giá tiêu dùng & Dữ liệu nhập khẩu: Theo tháng, giá bán lẻ trung bình cho quần áo giảm trong tháng 7 (-0,4%). Xét theo thay đổi so với cùng kỳ năm trước, CPI cho quần áo đã giảm trong bốn tháng liên tiếp (-0,5% theo tháng vào tháng 4, -0,7% trong tháng 5, -0,4% trong tháng 6, và -0,4% trong tháng 7). Nhập khẩu quần áo giàu bông, đã điều chỉnh theo mùa, không thay đổi theo tháng trong tháng 7 ở mức cao hơn so với tháng 5 nhưng thấp hơn các giá trị trong sáu tháng trước đó.

Dữ liệu kinh tế vĩ mô của Hoa Kỳ và Biểu đồ chuỗi cung ứng bông

Chỉ số kinh tế vĩ mô		Chỉ tiêu & Nguồn cung ứng	Dệt may	Tiền tệ & Bông	
Tăng trưởng GDP	Niềm tin của người tiêu dùng	Giá tiêu dùng	Nhập khẩu hàng may mặc	Chỉ số tiền tệ có trọng số	Châu Âu
Lãi suất	Thị trường nhà ở	Chi tiêu của người tiêu dùng	Sản xuất hàng dệt may	Châu Á	Giá bông
Chỉ số ISM	Thị trường lao động	Hàng tồn kho/Bán hàng	Xuất khẩu hàng dệt may	Châu Mỹ	
Chỉ số chỉ số hàng đầu	Thu nhập & Tiết kiệm		Polyester PPI		

Cập Nhật Thị Trường Bông

Các Chỉ Số Kinh Tế Vĩ Mô Của Hoa Kỳ & Giá Bông
Tháng 9 2025



Dữ Liệu Kinh Tế Vĩ Mô

Dữ Liệu Quý	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Quý Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Quý 4 năm 2024	Quý 1 năm 2025	Quý 2 năm 2025		
Tăng Trưởng GDP Thực của Hoa Kỳ	3.1%	2.4%	1.0%	-0.5%	2.4%	-0.5%	3.3%	% Thay Đổi Quý/Quý	Bộ Thương Mại

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 8	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8		
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Sản Xuất	52.3	48.8	48.7	48.6	49.0	48.0	48.7	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Chỉ Số ISM về Hoạt Động Phi Sản Xuất	55.4	52.4	50.9	51.0	50.8	50.1	52.0	Chỉ Số	Viện Quản Lý Cung Ứng
Niềm Tin Tiêu Dùng	104.7	100.5	94.9	97.1	95.2	98.7	97.4	Chỉ Số	Conference Board
Thay Đổi trong Bảng Lương Phi Nông Nghiệp	312.0	122.2	64.2	29.3	-13.0	79.0	22.0	Nghìn việc làm	Bộ Thương Mại
Tỷ Lệ Thất Nghiệp	4.4%	4.2%	4.2%	4.2%	4.1%	4.2%	4.3%	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Lãi Suất của Hoa Kỳ									
Quý Liên Bang	3.0%	4.5%	4.3%	4.3%	4.3%	4.3%	4.3%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang
Trái Phiếu Kho Bạc Kỳ Hạn 10 Năm	3.2%	4.3%	4.3%	4.3%	4.4%	4.4%	4.3%	Lãi suất	Cục Dự Trữ Liên Bang

Chuỗi Kinh Tế Vĩ Mô với Dữ Liệu Mới Nhất của Tháng 7	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7		
Tổng Hợp Các Chỉ Số Kinh Tế Hàng Đầu	109.3	100.3	99.2	98.8	98.8	98.8	98.7	Chỉ Số	Conference Board
Số Lượng Nhà Xây Mới	1.5	1.4	1.4	1.4	1.3	1.4	1.4	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	Bộ Thương Mại
Doanh Số Bán Nhà Hiện Tại	4.9	4.1	4.0	4.0	4.0	3.9	4.0	Tỷ lệ hàng năm, Triệu đơn vị	National Association of Realtors

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 7	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7		
Sản Xuất Công Nghiệp Hoa Kỳ	101.6	103.2	103.8	103.9	102.4	103.0	104.0	Chỉ Số, 2002=100	Cục Dự Trữ Liên Bang
Xơ Polyester PPI	142.9	156.3	157.0	156.9	156.9	156.9	156.9	Chỉ Số, Tháng 12 2023=100	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 6	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6		
Số Kiện Bông Quy Đổi của Xuất Khẩu Vải và Sợi Bông Mỹ	2.8	1.8	1.8	1.9	1.8	1.9	1.9	triệu kiện 480lb	USDA ERS

Chuỗi Chỉ Số Công Nghiệp & Dệt May với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 7	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Xuất Khẩu của Nhà Máy tại Hoa Kỳ	1.6	1.7	1.7	1.6	1.6	1.7	1.6	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

Dữ Liệu Bán Lẻ

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 7	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 5	Tháng 6	Tháng 7		
Chỉ Tiêu Tiêu Dùng Thực Tế của Hoa Kỳ									
Tất Cả Hàng Hóa và Dịch Vụ	3.7%	2.8%	2.5%	2.2%	2.2%	2.2%	2.1%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	7.3%	3.1%	4.5%	5.0%	5.1%	4.6%	5.5%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
Chỉ Số Giá Tiêu Dùng									
Tổng Quan	4.4%	2.6%	2.5%	2.7%	2.4%	2.7%	2.7%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại
May Mặc	2.0%	0.5%	-0.2%	-0.4%	-0.7%	-0.4%	-0.4%	%Thay Đổi Năm/Năm	Bộ Thương Mại

Chuỗi Chỉ Số Bán Lẻ với Dữ Liệu Mới Nhất ở Tháng 6	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 4	Tháng 5	Tháng 6		
Tỷ Lệ Tồn Kho/Doanh Số Bán Lẻ									
Cửa Hàng May Mặc và Phụ Kiện	2.6	2.3	2.3	2.3	2.2	2.2	2.2	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại
Nhà Bán Buôn Quần áo	2.4	2.1	2.1	2.0	2.1	2.0	2.0	Tỷ lệ	Bộ Thương Mại

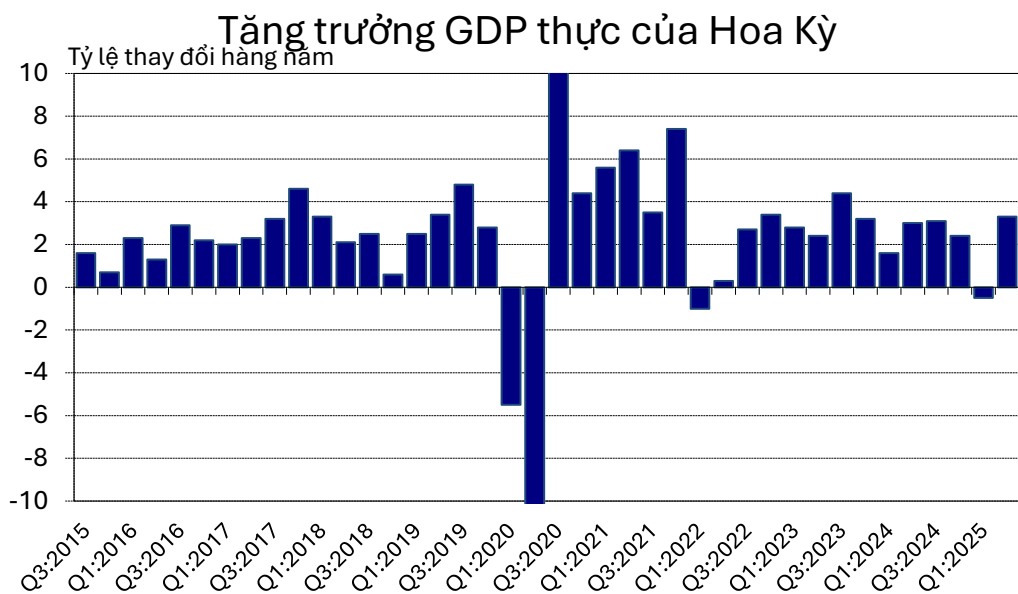
Cập Nhật Thị Trường Bông

Dữ Liệu Bông và Tiền Tệ Theo Ngày
Tháng 9 2025



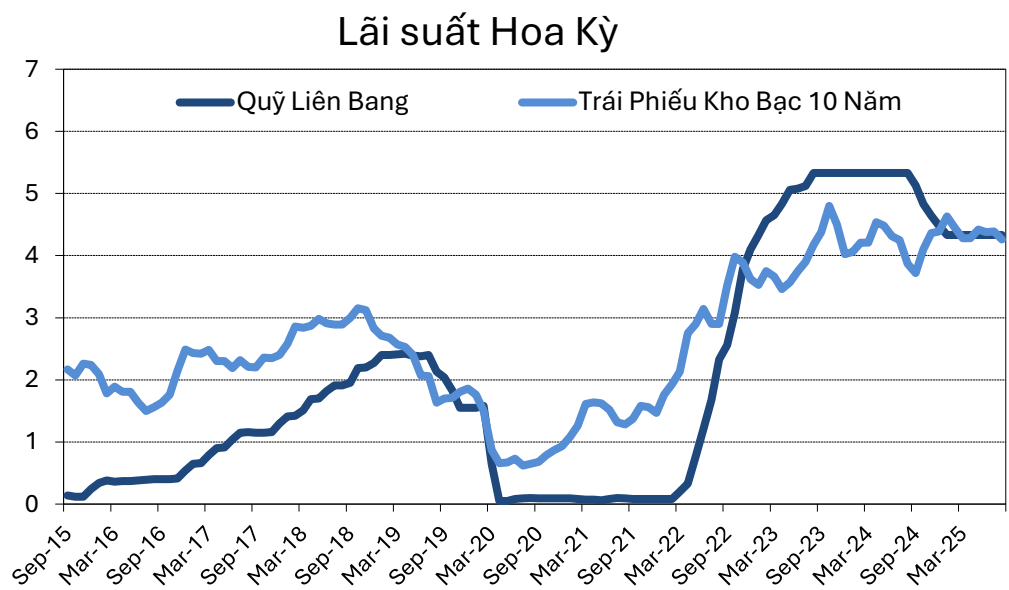
Dữ Liệu Giá Bông Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8		
Thị Trường NY Kế Cận	86.6	67.7	66.1	66.0	65.6	66.8	65.8	xu/lb	ICE
Chỉ Số A	97.7	79.5	78.3	78.5	78.3	78.8	78.6	xu/lb	Cotlook

Dữ Liệu Tiền Tệ Theo Ngày	Các Mức Trung Bình Gần Đây				Giá Trị của Các Tháng Gần Đây			Đơn Vị	Nguồn
	5-năm	1-năm	6-tháng	3-tháng	Tháng 6	Tháng 7	Tháng 8		
Chỉ Số Đồng USD Theo Tỷ Trọng Thương Mại	119.77	122.80	123.26	120.82	121.41	119.67	121.38	Index, January 1997=100	Federal Reserve
Tiền Tệ Châu Á									
Nhân dân tệ Trung Quốc	6.90	7.15	7.23	7.18	7.19	7.17	7.18	Nhân dân tệ Trung Quốc/USD	Reuters
Rupee Ấn Độ	80.02	83.56	86.00	86.32	85.90	85.39	87.66	Rupee Ấn Độ/USD	Reuters
Yên Nhật	132.88	145.57	145.46	144.97	143.14	144.53	147.24	Yên Nhật/USD	Reuters
Rupee Pakistan	232.55	273.19	281.70	282.88	282.13	283.88	282.65	Rupee Pakistan/USD	Reuters
Tiền Tệ Bắc & Nam Mỹ									
Real Brazil	5.31	5.31	5.65	5.51	5.63	5.41	5.51	Real Brazil/USD	Reuters
Đô Canada	1.33	1.37	1.39	1.37	1.37	1.36	1.38	CAD/USD	Reuters
Peso Mexico	19.35	18.62	19.61	18.89	19.19	18.64	18.84	Peso Mexico/USD	Reuters
Tiền Tệ Châu Âu									
Bảng Anh	0.78	0.80	0.76	0.74	0.74	0.73	0.75	Bảng Anh/USD	Reuters
Euro	0.91	0.93	0.89	0.86	0.87	0.85	0.86	Euro/USD	Reuters
Franc Thụy Sĩ	0.90	0.89	0.83	0.81	0.82	0.79	0.81	Franc Thụy Sĩ/USD	Reuters
Lira Thổ Nhĩ Kỳ	21.82	29.18	38.78	39.88	39.13	39.82	40.68	Lira Thổ Nhĩ Kỳ/USD	Reuters



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.



Nguồn: Bộ Thương mại

[Quay lại văn bản](#)

Lạm Phát ở Hoa Kỳ - Chỉ Số Cốt Lõi mà FED Nhắm Đến



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

Lưu ý: Mục tiêu lạm phát chính thức của Cục Dự trữ Liên bang là 2%.

Tỷ Lệ Thất Nghiệp Hoa Kỳ



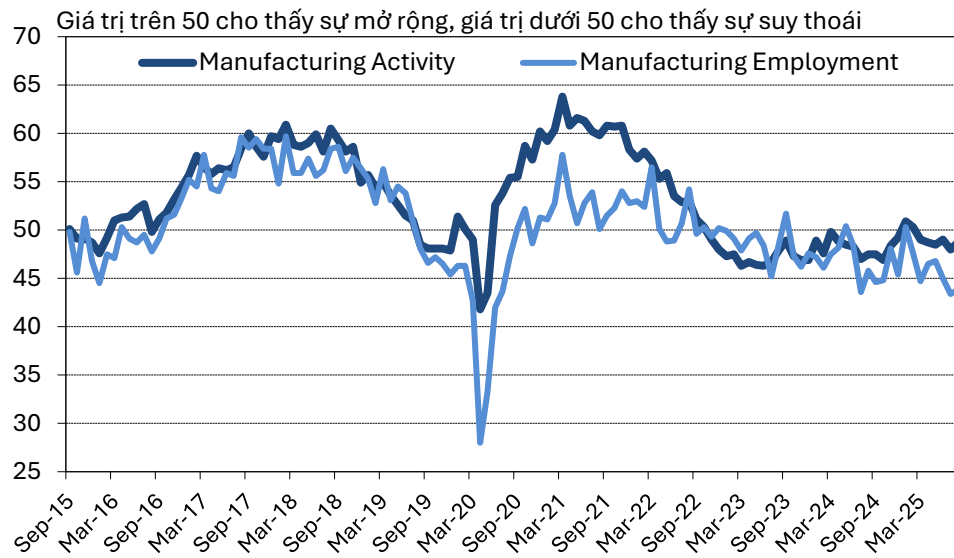
Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Ngoài việc kiểm soát giá, nhiệm vụ của Cục Dự trữ Liên bang còn yêu cầu theo đuổi mức độ việc làm bền vững tối đa.

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

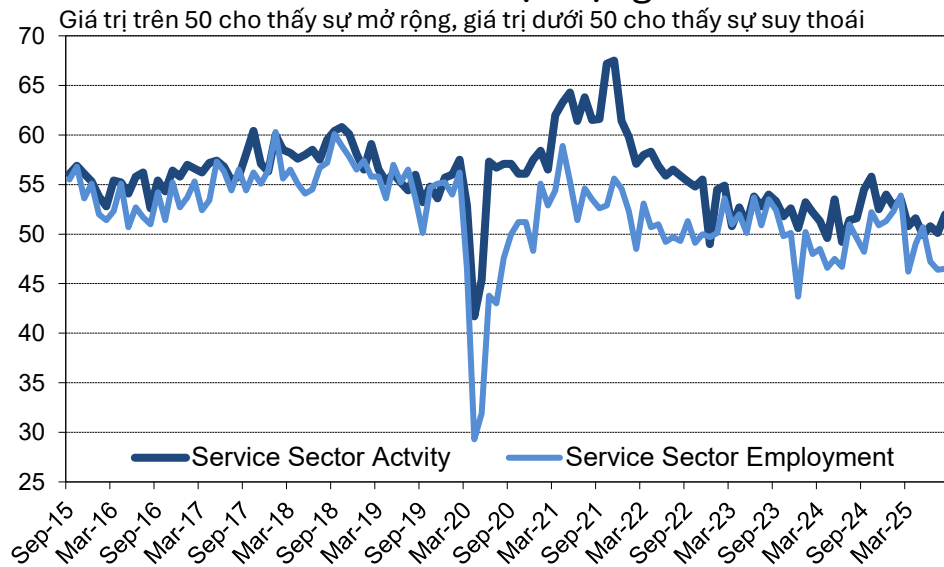
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số của ISM về Hoạt động Sản xuất



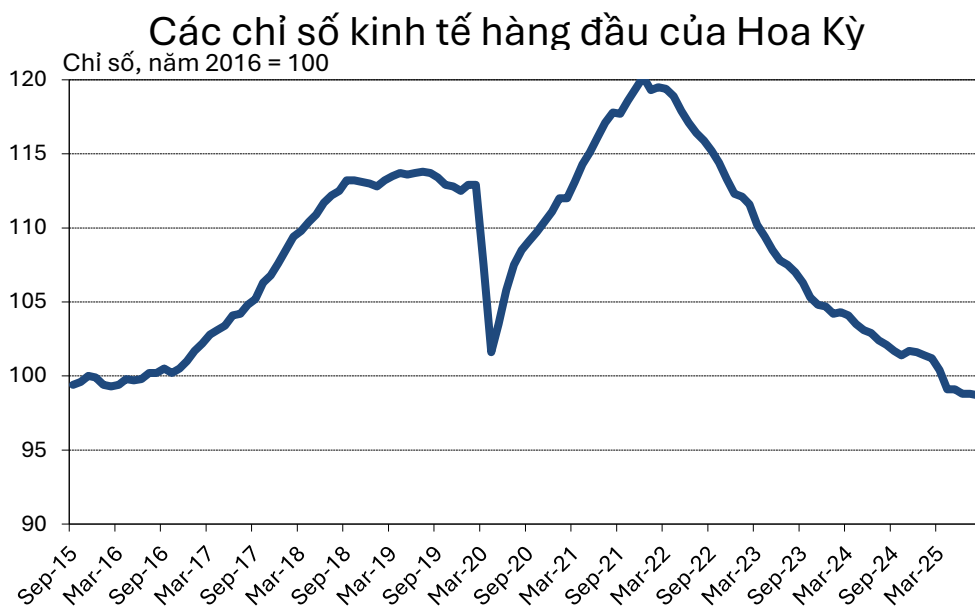
Nguồn: Institute for Supply Chain Management

Chỉ số của ISM về Hoạt động Phi Sản xuất

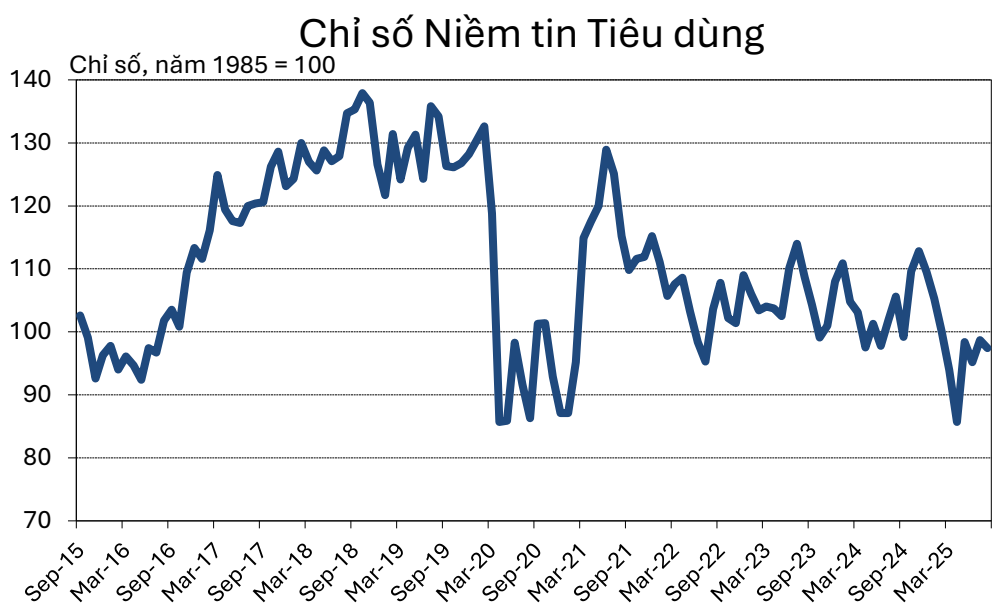


Nguồn: Institute for Supply Chain Management

[Quay lại văn bản](#)



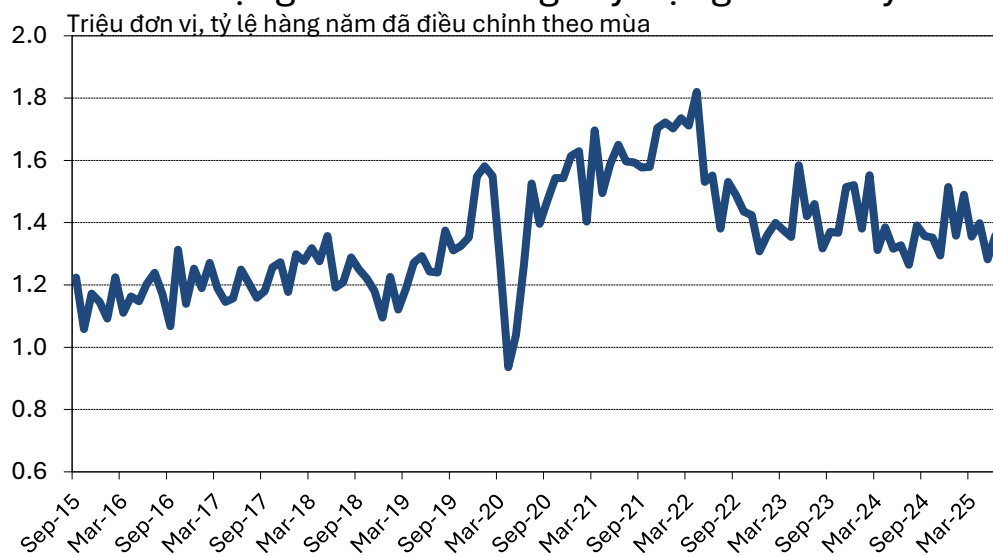
Nguồn: The Conference Board



Nguồn: The Conference Board

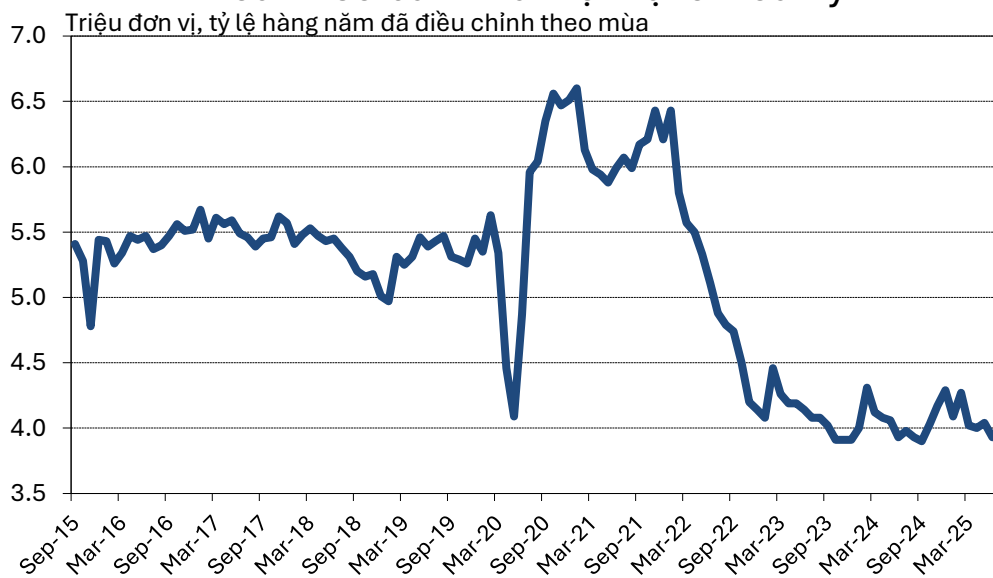
[Quay lại văn bản](#)

Số lượng nhà khởi công xây dựng ở Hoa Kỳ



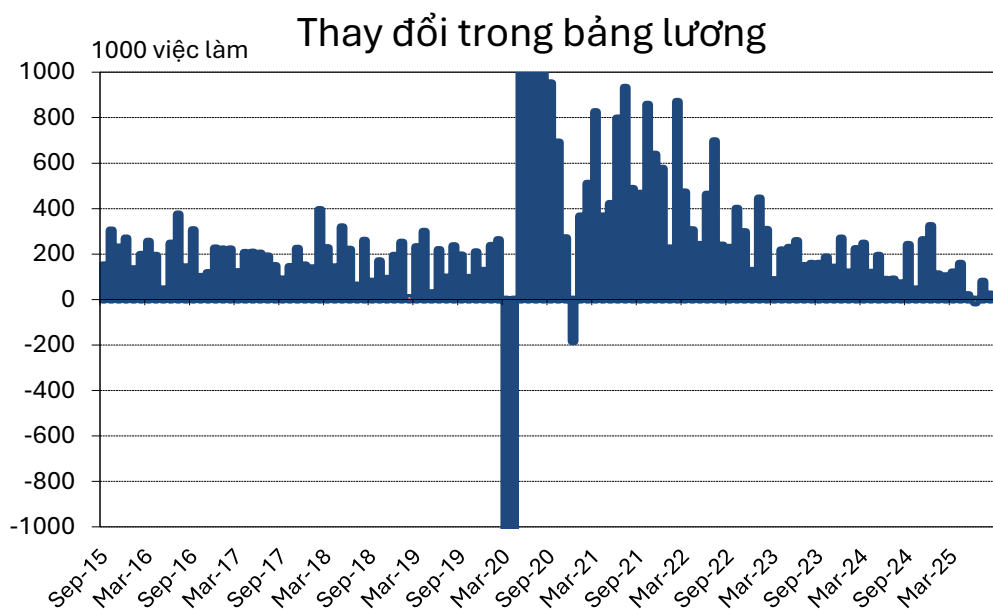
Nguồn: Bộ Thương mại

Doanh số bán nhà hiện tại ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

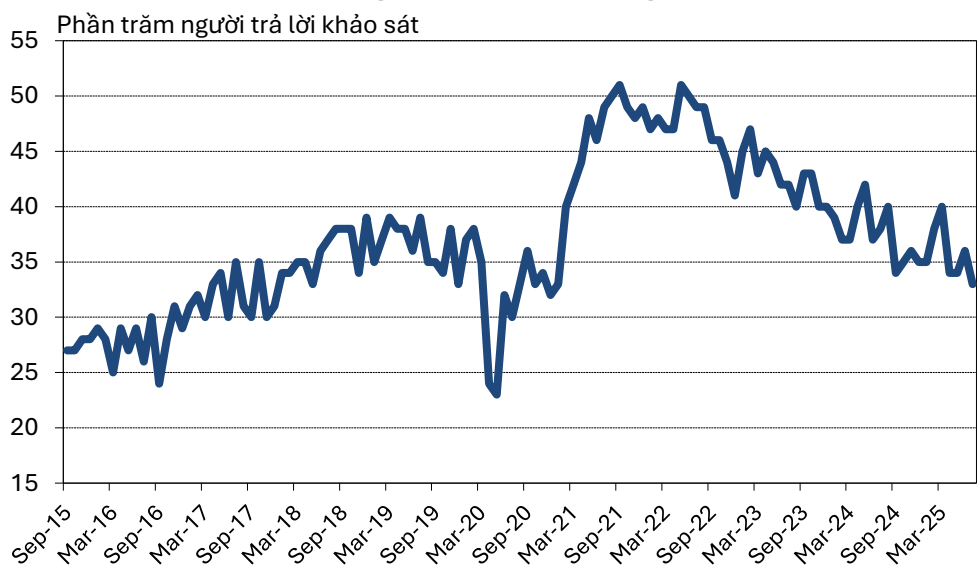
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

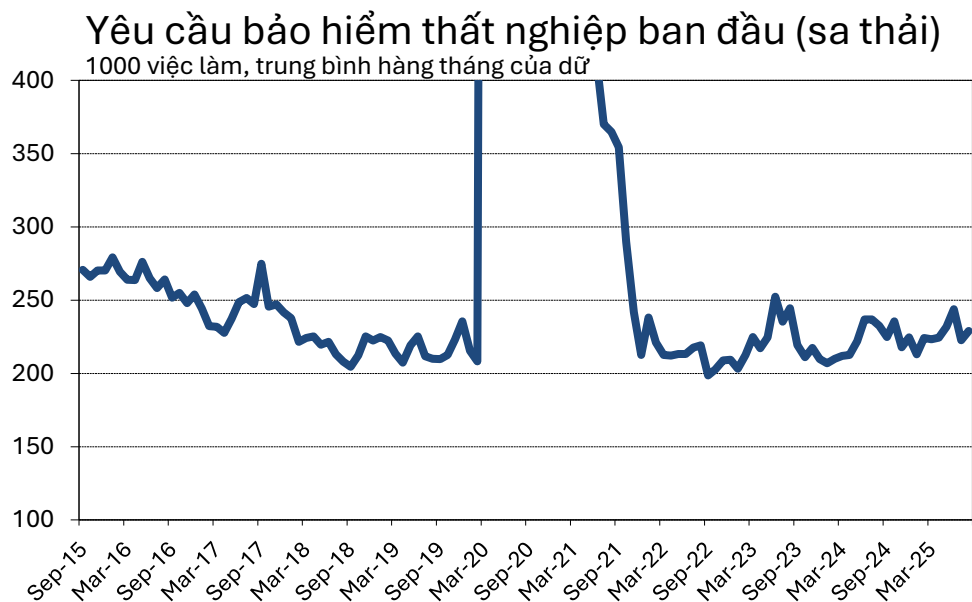
Tỷ lệ phần trăm các công ty ở Hoa Kỳ không thể tuyển đủ nhân sự



Nguồn: Liên đoàn Kinh doanh Độc lập Quốc gia

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

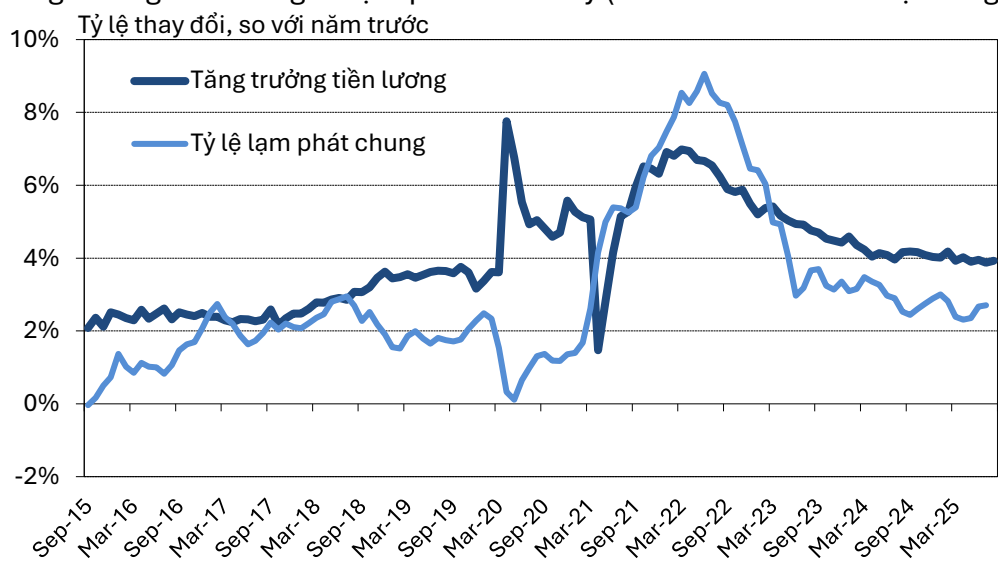
[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Bộ Lao động

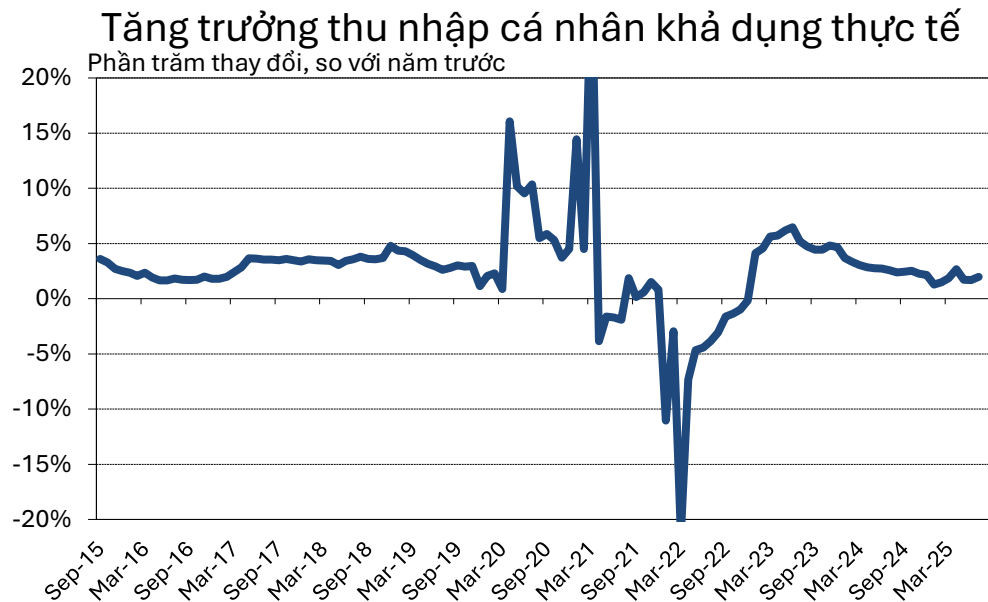
Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tăng trưởng tiền lương và lạm phát ở Hoa Kỳ (CPI cho tất cả các mặt hàng)



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

[Quay lại văn bản](#)



Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

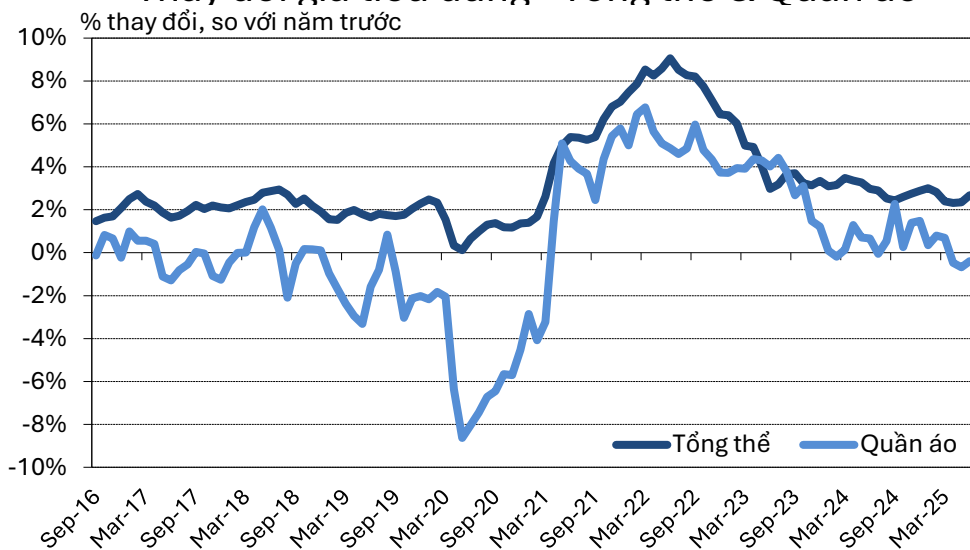


Nguồn: Cục Thống kê Lao động

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

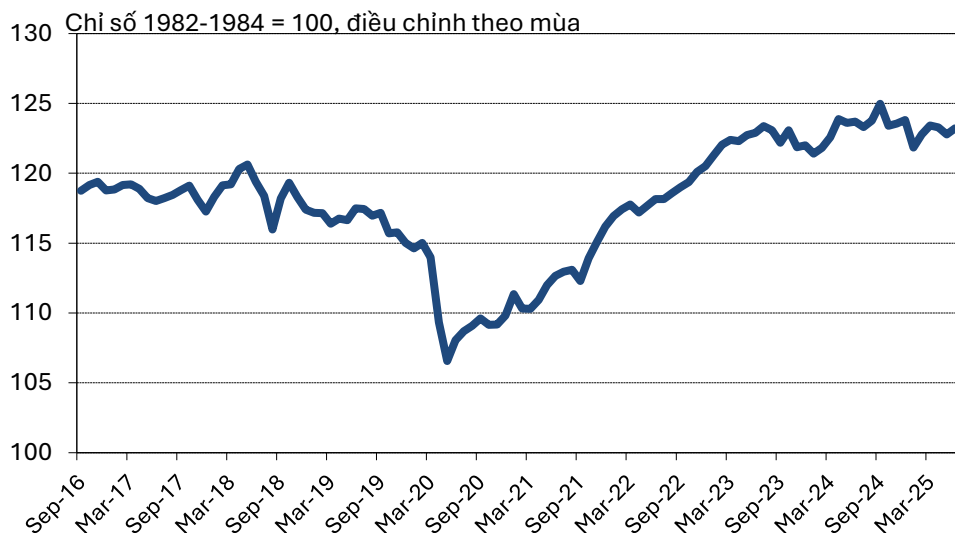
[Quay lại văn bản](#)

Thay đổi giá tiêu dùng - Tổng thể & Quần áo



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

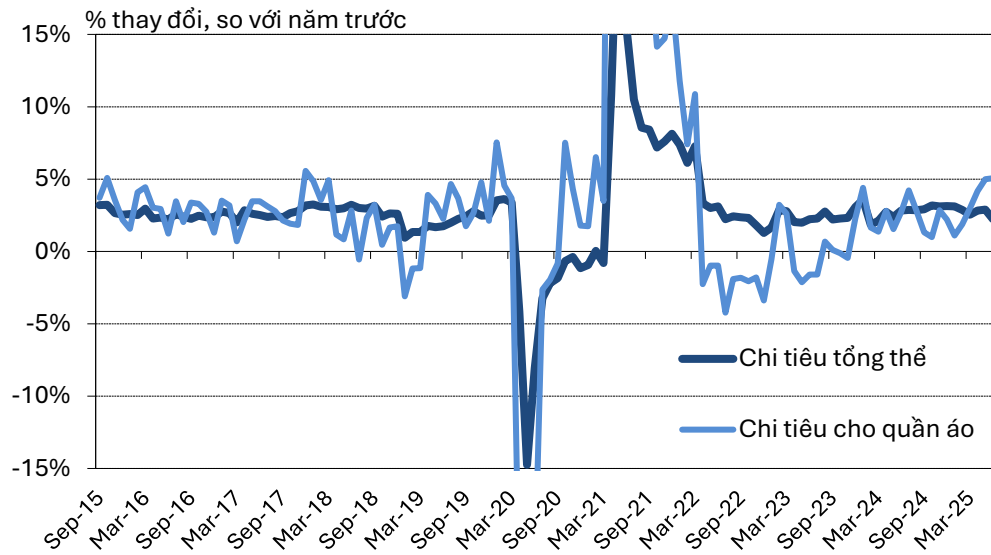
Chỉ số giá tiêu dùng của Hoa Kỳ cho hàng may mặc



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

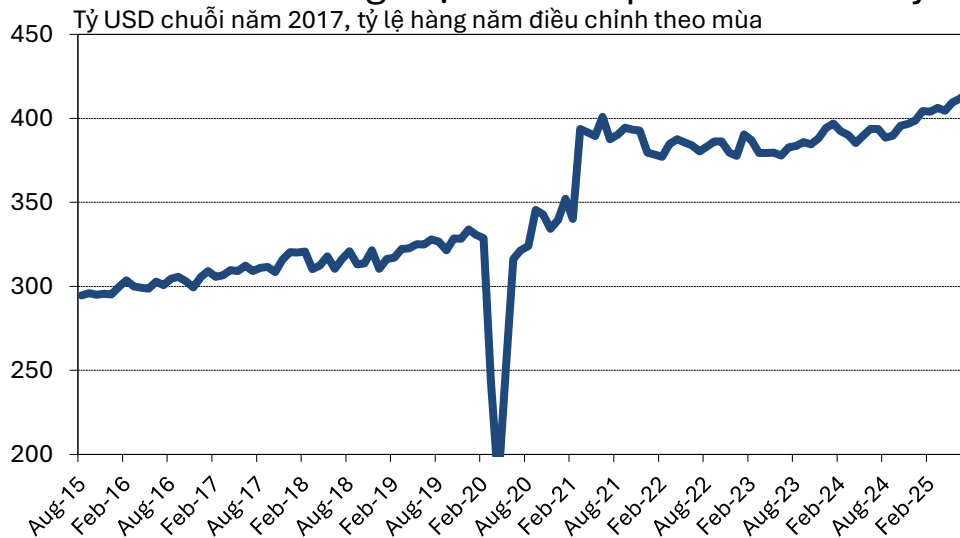
[Quay lại văn bản](#)

Tăng trưởng chi tiêu tiêu dùng thực tế - Tổng thể & Hàng May Mặc



Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Chi tiêu tiêu dùng thực tế cho quần áo ở Hoa Kỳ

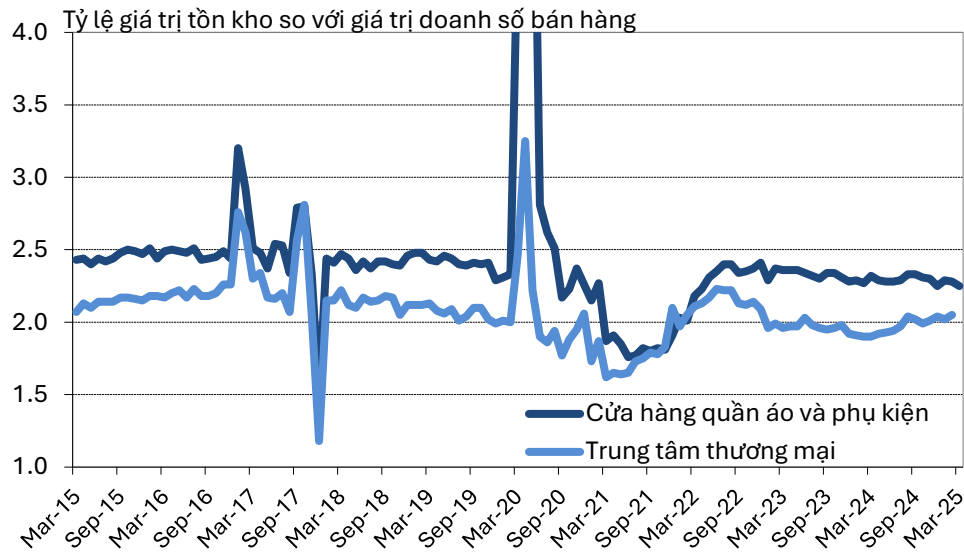


Nguồn: Cục Phân tích Kinh tế

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)

Tỷ lệ tồn kho bán lẻ so với doanh số bán hàng ở Hoa Kỳ



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tồn kho/doanh số của nhà bán buôn quần áo ở Hoa Kỳ

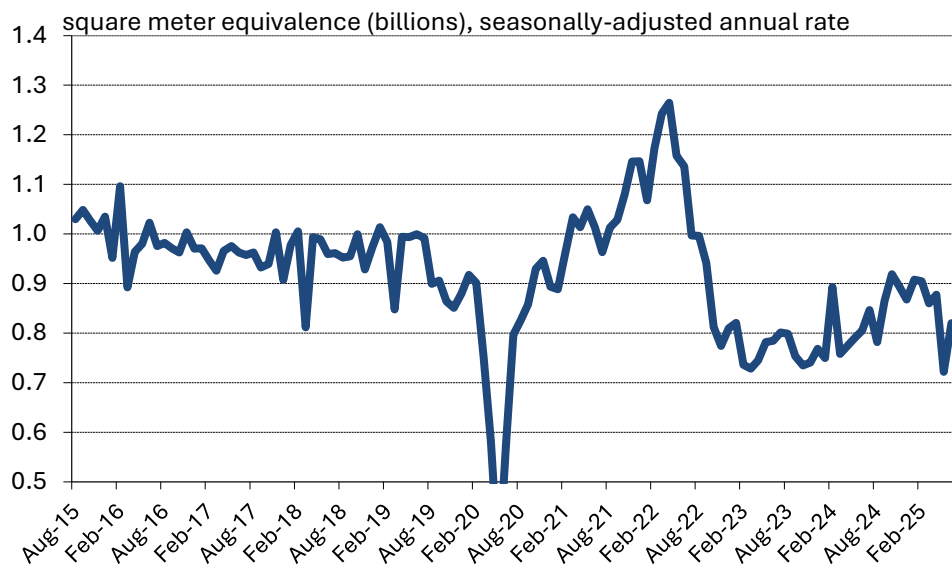


Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn cách COVID để làm rõ thay đổi thực.

[Quay lại văn bản](#)

Khối lượng nhập khẩu hàng may mặc giàu bông Mỹ



Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

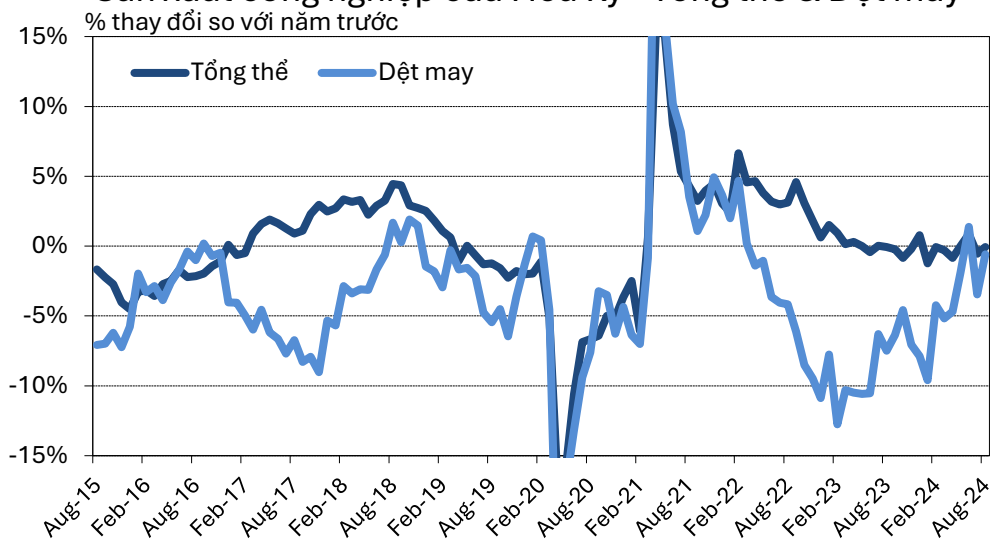
Chi phí trung bình nhập khẩu hàng may mặc giàu bông



Nguồn: OTEXA, điều chỉnh theo mùa bởi Cotton Incorporated

[Quay lại văn bản](#)

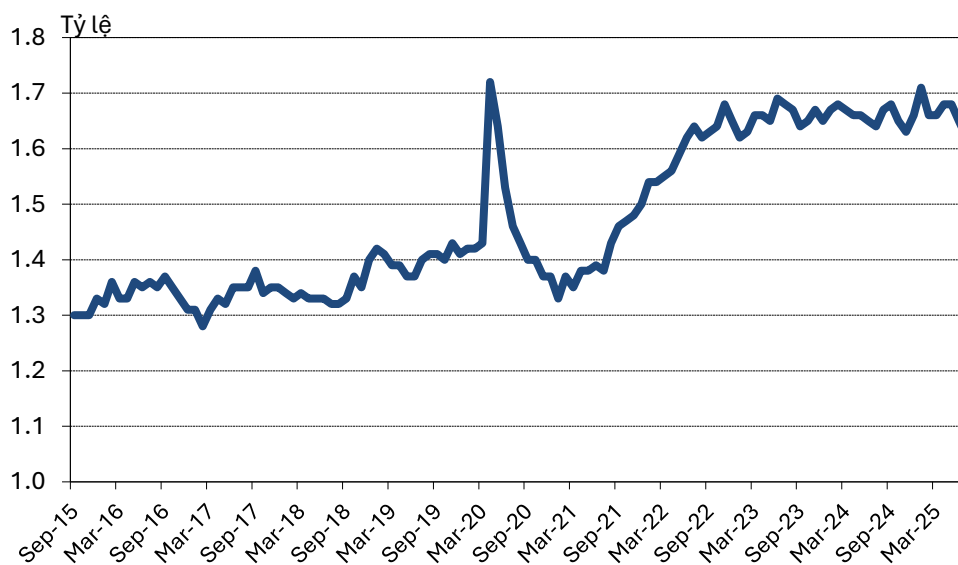
Sản xuất công nghiệp của Hoa Kỳ - Tổng thể & Dệt may



Nguồn: Bộ Thương mại

Lưu ý: Biểu đồ bị cắt ngắn quanh thời điểm diễn ra COVID để làm rõ thay đổi thực.

Tỷ lệ tồn kho nhà máy dệt so với lượng xuất khẩu



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

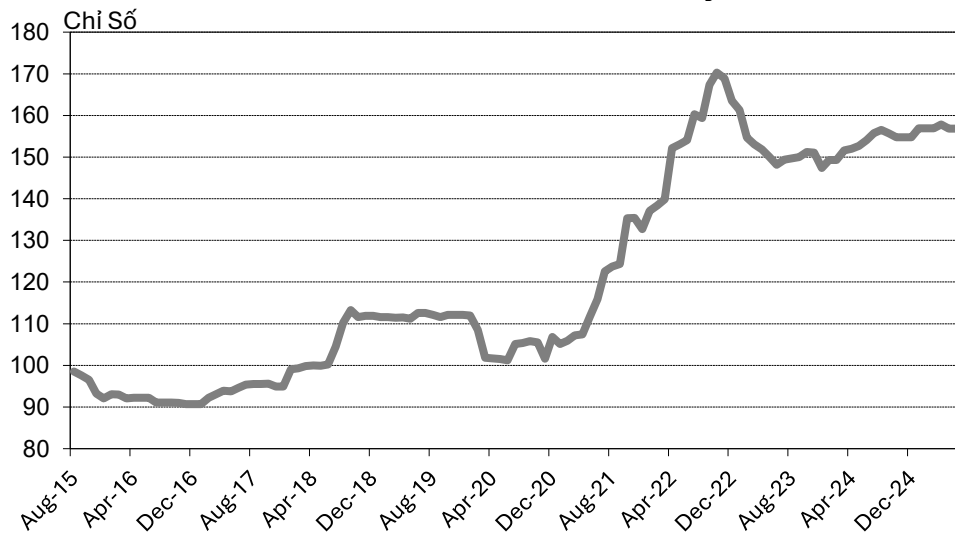
[Quay lại văn bản](#)

Xuất khẩu sợi và vải bông Mỹ



Nguồn: USDA

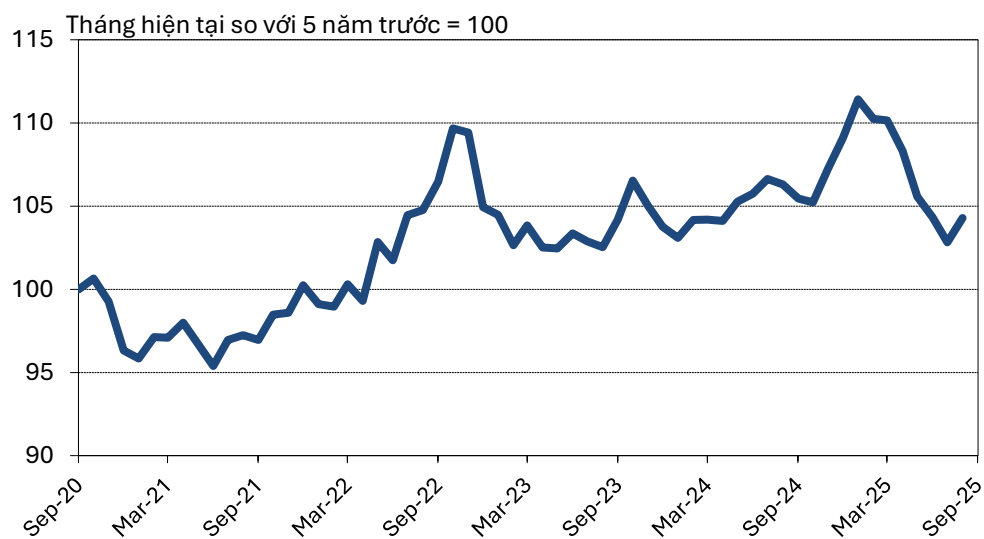
Chỉ Số Giá Nhà Sản Xuất Polyester



Nguồn: Cục Thống kê Lao động

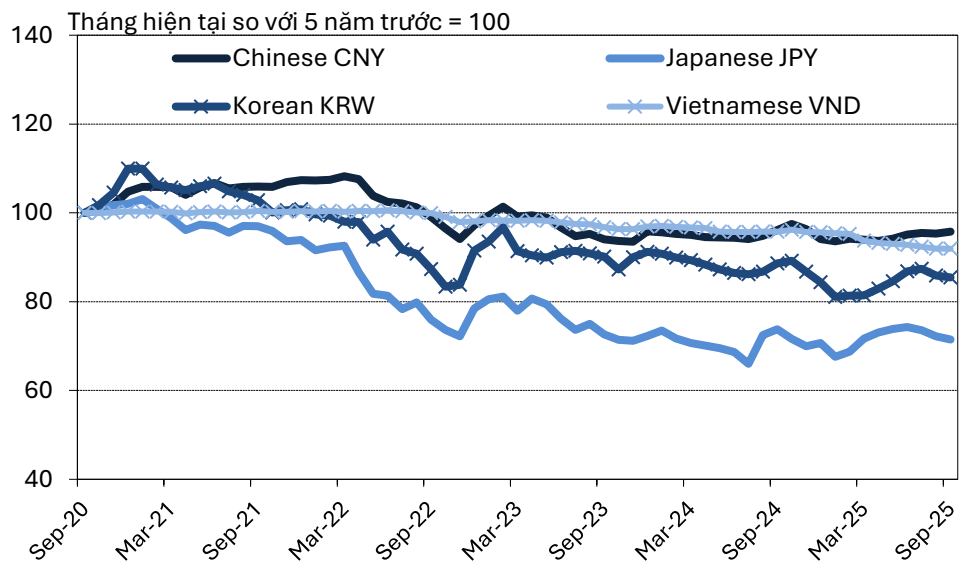
[Quay lại văn bản](#)

Chỉ số tỷ giá thương mại theo trọng số của đồng đô la Mỹ



Nguồn: Cục Dự trữ Liên bang

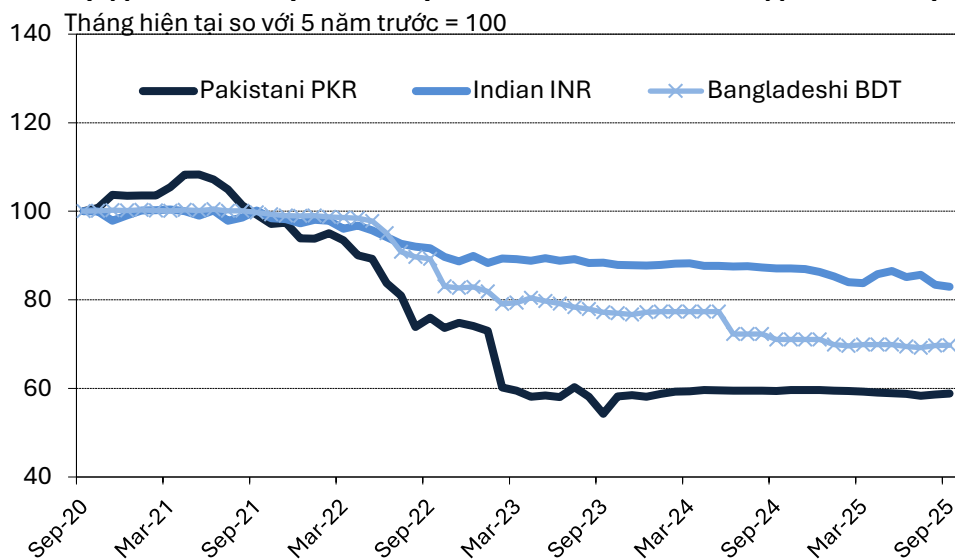
Tỷ giá các loại tiền tệ Đông Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

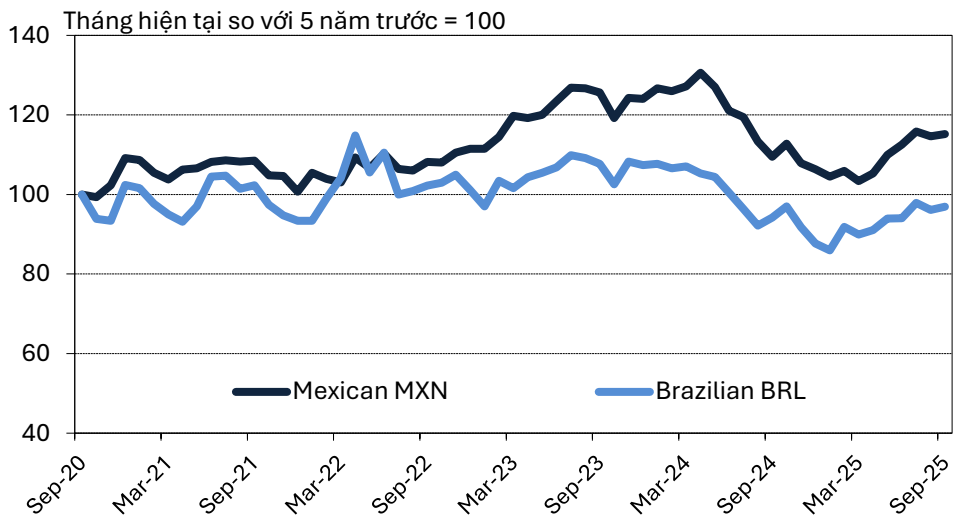
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ Nam Á so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

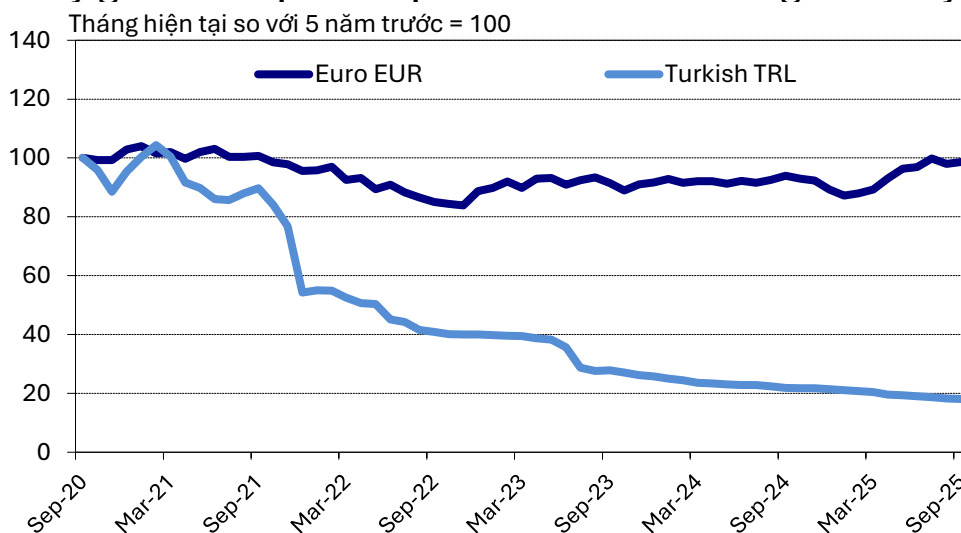
Tỷ giá các loại tiền tệ Bắc & Nam Mỹ so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

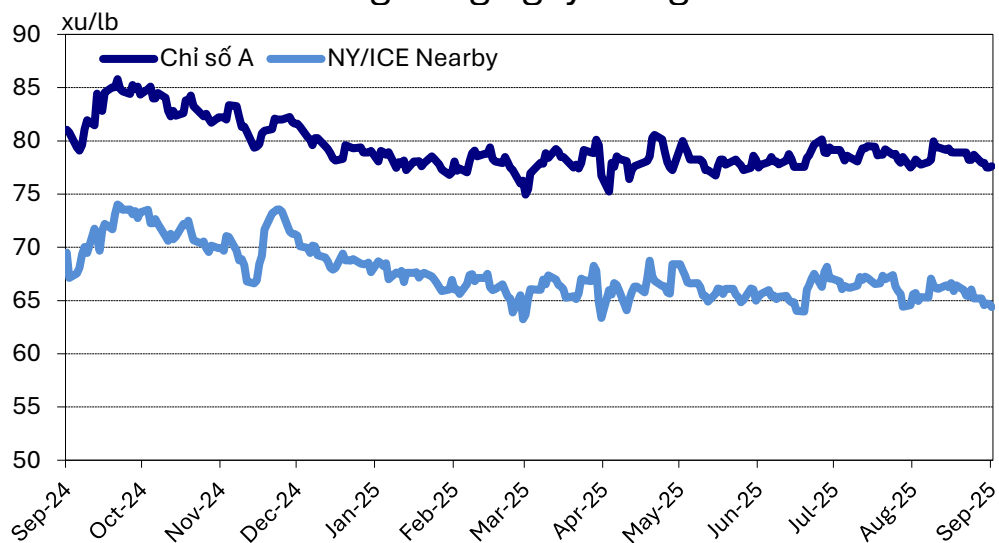
[Quay lại văn bản](#)

Tỷ giá các loại tiền tệ châu Âu so với đồng đô la Mỹ



Nguồn: Reuters

Giá bông hàng ngày trong năm



Nguồn: Cotlook, Reuters

Lưu ý: Để biết thêm thông tin về cung, cầu và giá cả bông, vui lòng tham khảo

[Báo Cáo Kinh Tế Hàng Tháng](#)

[Quay lại văn bản](#)